|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Class** | **Object** |
| Định nghĩa | Là một khuôn mẫu (blueprint) để tạo ra các đối tượng. Nó định nghĩa các thuộc tính (fields) và phương thức (methods) chung cho các đối tượng. | Là một thể hiện cụ thể (instance) của một class, có trạng thái (dữ liệu) và hành vi riêng. |
| Vai trò | Định nghĩa cấu trúc, hành vi của một nhóm đối tượng cùng loại. Giúp tổ chức và tái sử dụng code dễ dàng hơn. | Được tạo ra từ class để sử dụng trong chương trình. Là thực thể thực tế giúp lưu trữ và thao tác dữ liệu. |
| Ví dụ thực tế | Lớp Xe chứa thông tin chung như màu sắc, động cơ, vận tốc tối đa. | Một chiếc xe cụ thể như "Xe Honda màu đỏ, động cơ 150cc, vận tốc tối đa 120km/h". |
| Từ khóa liên quan | class, extends, abstract, interface | new, this, instanceof |